

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Ngôn ngữ Anh** (English Studies)

Mã ngành: 7220201

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Ngôn ngữ và văn hóa Anh, Khoa Ngoại ngữ

### **1. Mục tiêu đào tạo**

- a. Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh - chuyên ngành Ngôn ngữ Anh - đào tạo cử nhân khoa học xã hội nhân văn (Bachelor of Arts) có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Trang bị cho sinh viên 03 khái kiến thức và kỹ năng chuyên môn: (1) khái kiến thức tiếng Anh định hướng nghề nghiệp, (2) khái kỹ năng văn hóa xã hội đảm bảo giúp sinh viên làm việc tốt trong môi trường hội nhập và đa văn hóa và (3) khái kiến thức chuyên môn sâu đảm bảo cho sinh viên có đủ nền tảng chuyên môn để tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc Thạc sĩ.
- c. Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Ngôn ngữ Anh có thể thích ứng làm việc tại các đơn vị, cơ quan, dự án của nhà nước và tư nhân trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực: đối ngoại, thương mại (xuất nhập khẩu), du lịch, dịch vụ, truyền thông, báo chí, dịch thuật, biên tập, viện bảo tàng, thư viện, và hành chính sự nghiệp. Ngoài ra, nếu trang bị thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm thì sinh viên tốt nghiệp sẽ có khả năng giảng dạy tiếng Anh và nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo tiếng Anh như trường trung học và đại học, trung tâm ngoại ngữ và các trường quốc tế.

### **2. Chuẩn đầu ra**

#### **2.1 Kiến thức**

##### **2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương**

- a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lê nin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Có kiến thức cơ bản về tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- d. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

##### **2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành**

- a. Có kiến thức chuyên sâu về kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết).
- b. Có kiến thức và khả năng sử dụng tiếng Anh học thuật.
- c. Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Anh.
- d. Có kiến thức chuyên sâu về ngữ pháp tiếng Anh.
- e. Có kiến thức chung về phát âm tiếng Anh.
- f. Có kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học bằng tiếng Anh và bước đầu làm quen với phương pháp nghiên cứu Ngôn ngữ giúp sinh viên có thể tiếp nâng cao trình độ ở bậc Thạc sĩ.

##### **2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành**

- a. Có kiến thức chung về Ngôn ngữ học, nắm vững kiến thức chuyên sâu về Âm vị học, Từ pháp học, Cú pháp học, Ngữ nghĩa học, Ngữ dụng học, Ngôn ngữ học đối chiếu.
- b. Nắm vững kiến thức về văn chương Anh-Mỹ.
- c. Am hiểu văn hóa và xã hội các nước nói tiếng Anh, đặc biệt là Anh, Mỹ và Úc.

## 2.2 Kỹ năng

### 2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Sử dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ Anh: Nghe, Nói, Đọc, Viết tương đương với trình độ từ B2 trở lên theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về năng lực ngôn ngữ.
- b. Có khả năng hiểu và diễn đạt ngôn ngữ phù hợp trong nhiều tình huống giao tiếp khác nhau.
- c. Có khả năng phân tích văn bản và phát hiện các yếu tố mơ hồ về nghĩa (để tránh thông tin sai lệch) dựa trên các kiến thức về ngôn ngữ học và văn hóa.
- d. Có khả năng phê bình văn học.
- e. Có kỹ năng chuyên môn đảm nhận được công việc trong các lĩnh vực nghề nghiệp như biên tập, báo chí, ngoại vụ, hành chính sự nghiệp, du lịch, thư viện, dịch thuật, kinh doanh, và xuất nhập khẩu.
- f. Có khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học thông qua việc xác định được vấn đề cần nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu và lược khảo tài liệu về chuyên ngành ngôn ngữ Anh.
- g. Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu suốt đời.

### 2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Giao tiếp bằng tiếng Pháp ở trình độ A2.
- b. Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet
- c. Kỹ năng tự học và tự nghiên cứu.
- d. Kỹ năng làm việc với nhóm; có khả năng tư duy và làm việc độc lập, sáng tạo.
- e. Kỹ năng quản lý thời gian, lập kế hoạch, theo dõi tốt tiến độ công việc chung.
- f. Kỹ năng trình bày, thuyết trình và nói trước công chúng.
- g. Kỹ năng giao tiếp xã hội tốt, linh hoạt và năng động trong môi trường làm việc, có khả năng tự giải quyết vấn đề một cách hợp lý.

## 2.3 Thái độ

- a. Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đổi mới với sự thay đổi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, sự sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác.
- b. Thể hiện sự trung thực và đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái đúng mực với những sai lầm của mình.
- c. Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- d. Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- e. Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.
- f. Có lối sống lành mạnh, trung thực.
- g. Tôn trọng các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, đồng thời biết tôn trọng và tiếp thu có chọn lọc các yếu tố văn hóa của các đất nước, dân tộc khác.

## 3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Làm các công tác hướng dẫn viên du lịch, Dịch thuật tiếng Anh, thư tín văn phòng, tiếp tân khách sạn, ... cho các công ty, khách sạn và các dự án.
- Làm các công tác đối ngoại, văn thư cho các cơ quan ngoại vụ (Sở Ngoại vụ, các phòng Đối ngoại...) các tỉnh, thành phố, các đơn vị, cơ quan nhà nước và tư nhân thuộc các lĩnh vực đối ngoại, thương mại (xuất nhập khẩu) trong và ngoài nước.

- Làm các công tác hướng dẫn trong viện bảo tàng, thư viện, trung tâm tư vấn du học, xuất nhập cảnh.
- Làm biên tập viên, phát thanh viên, cộng tác viên cho các cơ quan thông tấn báo chí, các đài phát thanh và truyền hình.
- Tham gia giảng dạy tiếng Anh ở các trường phổ thông, cao đẳng, đại học và các trung tâm ngoại ngữ (nếu có thêm chứng chỉ Sư phạm).

#### 4. Cơ hội học tập nâng cao trình độ:

- Có khả năng học tập suốt đời.
- Học tập nâng cao trình độ ở các bậc cao học các chuyên ngành: Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh; ngành Ngôn ngữ học Ứng dụng và các chuyên ngành gần tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

#### 5. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phàn	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
<b>Khối kiến thức Giáo dục đại cương</b>									
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bố trí theo nhóm ngành	
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bố trí theo nhóm ngành	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III
6	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III
7	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III
8	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III
9	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III
10	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004	I, II, III
11	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005	I, II, III
12	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15			I, II, III
13	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		I, II, III
14	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III
15	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III
16	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III
17	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III
18	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III
19	ML007	Logic học đại cương	2			30			I, II, III
20	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			I, II, III
21	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II, III
22	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III
23	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II, III
24	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II, III
Cộng: 38 TC (Bắt buộc 23 TC; Tự chọn 15 TC)									

<b>Khối kiến thức Cơ sở ngành</b>									
25	XH254	Kỹ năng ngôn ngữ 1A (Nghe-Nói)	3	3			90		I, II
26	XH255	Kỹ năng ngôn ngữ 1B (Đọc-Viết)	3	3			90		I, II
27	XH256	Kỹ năng ngôn ngữ 2A (Nghe-Nói)	3	3			90	XH254	I, II
28	XH257	Kỹ năng ngôn ngữ 2B (Đọc-Viết)	3	3			90	XH255	I, II
29	XH258	Kỹ năng ngôn ngữ 3A (Nghe-Nói)	3	3			90	XH256	I, II
30	XH259	Kỹ năng ngôn ngữ 3B (Đọc-Viết)	3	3			90	XH257	I, II
31	XH260	Kỹ năng ngôn ngữ 4A (Nghe-Nói)	3	3			90	XH258	I, II
32	XH291	Kỹ năng ngôn ngữ 4B (Đọc-Viết)	3	3			90	XH259	I, II
33	XH292	Ngữ pháp căn bản 1	2	2			60		I, II
34	XH293	Ngữ pháp căn bản 2	2	2			60	XH292	I, II
35	XH294	Ngữ pháp nâng cao	2	2			60	XH293	I, II
36	XH295	Ngữ âm thực hành căn bản 1	2	2			60		I, II
37	XH296	Ngữ âm thực hành căn bản 2	2	2			60	XH295	I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
38	XH297	Ngữ âm thực hành nâng cao	2	2			60	XH296	I, II
39	XH298	Kỹ năng viết học thuật 1	2	2			60	XH291	I, II
40	XH299	Kỹ năng viết học thuật 2	2	2			60	XH298	I, II
41	XH300	Kỹ năng đọc hiểu nâng cao 1	2	2			60	XH291	I, II
42	XH348	Kỹ năng đọc hiểu nâng cao 2	2	2			60	XH300	I, II
43	XH349	Kỹ năng nghe nói nâng cao 1	2	2			60	XH260	I, II
44	XH382	Kỹ năng nghe nói nâng cao 2	2	2			60	XH349	I, II

Cộng: 48 TC (Bắt buộc : 48 TC; Tự chọn : 0 TC)

#### Khối kiến thức Chuyên ngành

45	XH175	Phương pháp nghiên cứu khoa học – Anh văn	2	2			60	XH299	I, II
46	XH465	Lý thuyết dịch	2	2		30		XH258, XH259	I, II
47	XN332	Thực tế ngoài trường – Anh văn	2		2		60	$\geq 105$ TC	III
48	XN333	Thực tập ngoài trường – Anh văn	2				60	$\geq 105$ TC	III
49	XH383	Dẫn luận ngôn ngữ - Anh văn	3	3		45		XH258, XH259	I, II
50	XH455	Âm vị học	2	2		30		XH383	I, II
51	XH535	Từ pháp học và cú pháp học	3	3		45		XH383	I, II
52	XH453	Ngữ nghĩa học – Anh văn	2	2		30		XH383	I, II
53	XH537	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	2		30		XH383	I, II
54	XH454	Ngữ dụng học - Anh văn	2	2		30		XH383	I, II
55	XH538	Giao tiếp đa văn hóa	2	2		30		XH260, XH291	I, II
56	XH478	Dẫn luận văn chương	3	3		45		XH260, XH291	I, II
57	XH540	Phê bình văn học đại cương	3	3		45		XH478, XH538	I, II
58	XN334	Văn học Anh-Mỹ	3	3		45		XH478, XH540	I, II
59	XN335	Tiếng Anh Du lịch 1	3		9	45		XH258, XH259	I, II
60	XN336	Tiếng Anh Du lịch 2	3			45		XN335	I, II
61	XN337	Tiếng Anh Du lịch 3	3			45		XN336	I, II
62	XN338	Tiếng Anh Thương mại 1	3			45		XH258, XH259	I, II
63	XN339	Tiếng Anh Thương mại 2	3			45		XN338	I, II
64	XN340	Tiếng Anh Thương mại 3	3			45		XN339	I, II
65	XN328	Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	2			30		XH294	I, II
66	XN329	Chuyên đề Ngữ âm nâng cao	2			30		XH455	I, II
67	XN330	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh Quốc tế	2			30		XH299	I, II
68	XN331	Chuyên đề tiếng Anh định hướng việc làm	2			30		XH382	I, II
69	XH499	Luận văn tốt nghiệp – Anh văn	10		10		300	$\geq 105$ TC	I, II
70	XH498	Tiêu luận tốt nghiệp – Anh văn	4				120	$\geq 105$ TC	I, II
71	XN327	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3			45		XH382	I, II
72	XH547	Đông Nam Á học	2			30		XH382	I, II
73	XH481	Nói trước công chúng – Anh văn	3				90	XH382	I, II
74	XN319	Biên dịch Môi trường	3				90	XH465	II
75	XN321	Biên dịch Báo chí	3				90	XH465	II
76	XN342	Biên dịch Thư tín văn phòng	3				90	XH465	I
77	XN320	Biên dịch Kỹ thuật	3				90	XH465	I
78	XN318	Biên dịch Y khoa	3				90	XH465	II

Cộng: 54 TC (Bắt buộc : 29 TC; Tự chọn : 25 TC)

Tổng cộng- 140 TC (Bắt buộc : 100 TC; Tự chọn : 40 TC)

(\*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.



HỘI ĐỒNG KH và ĐT  
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

Ngày 09 tháng 01 năm 2018

KHOA NGOẠI NGỮ  
TRƯỞNG KHOA

Trịnh Quốc Lập